CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Nước sạch Bắc Giang

Ngày 31/03/2025	16,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.6%	**0.6%**	**0.6%**

DT thuần
Q1/25
45.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.50| -3.1%
YoY: ▲ 6.70| 17.3%

LN thuần
Q1/25
2.25
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.31| -50.7%
YoY: ▲ 0.47| 26.2%

LN sau thuế
Q1/25
2.03
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.94| -31.8%
YoY: ▲ 0.48| 30.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
5.5%
YoY: +/-▼ 3.4%

ROE (TTM)
Q1/25
6.2%
YoY: +/-▲ 0.2%

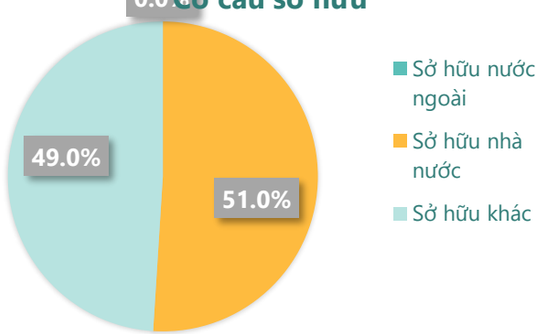
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,531 - 20,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	292
Số lượng CPLH (CP)	18,149,446
KLGD BQ 20 phiên (CP)	600
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.46
EPS	659
P/E	24.4

DT thuần
2024
180
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.00| 5.4%

LN thuần
2024
15.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.40| 2.8%

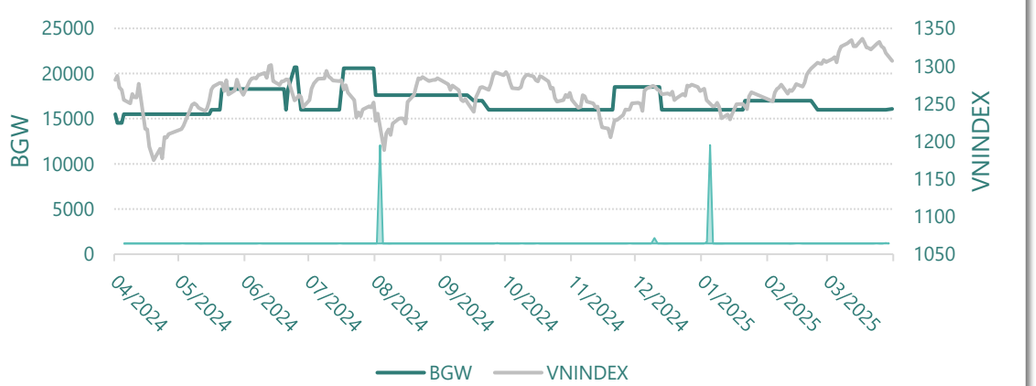
LN sau thuế
2024
11.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.20| -2.0%

Cơ cấu sở hữu

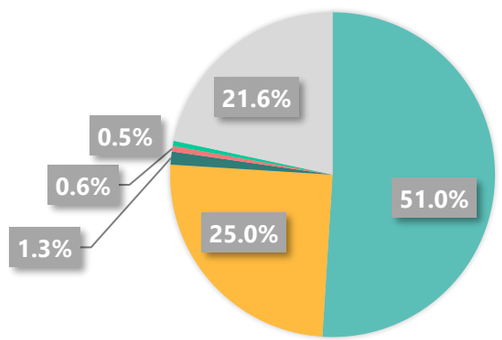


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

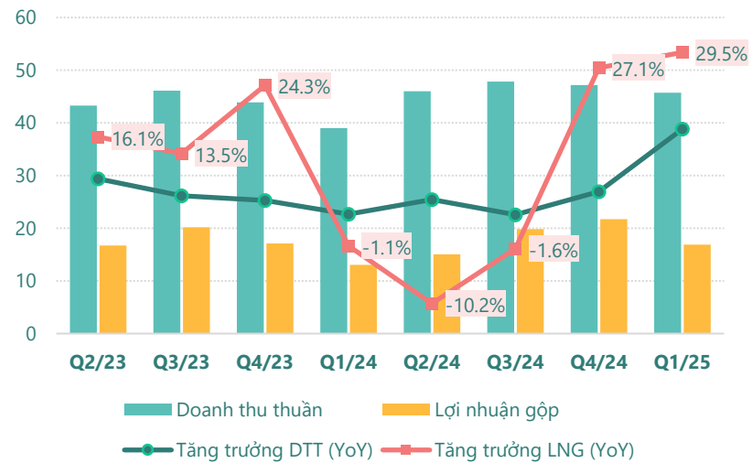


- UBND Tỉnh Bắc Giang
- CTCP DNP Hawaco
- Hướng Xuân Công (Chủ tịch HĐQT)
- Trần Đăng Điều (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Thị Phương Thảo (Thành viên HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

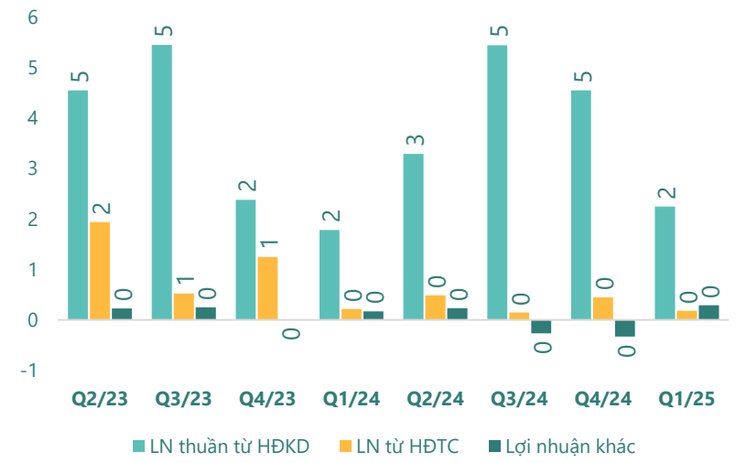
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



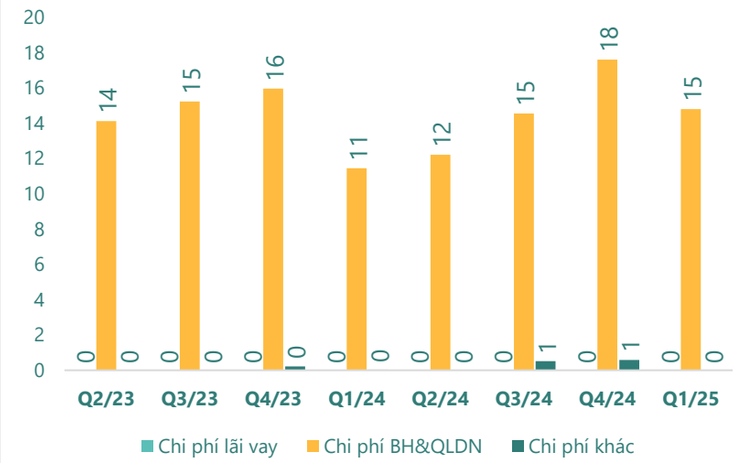
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



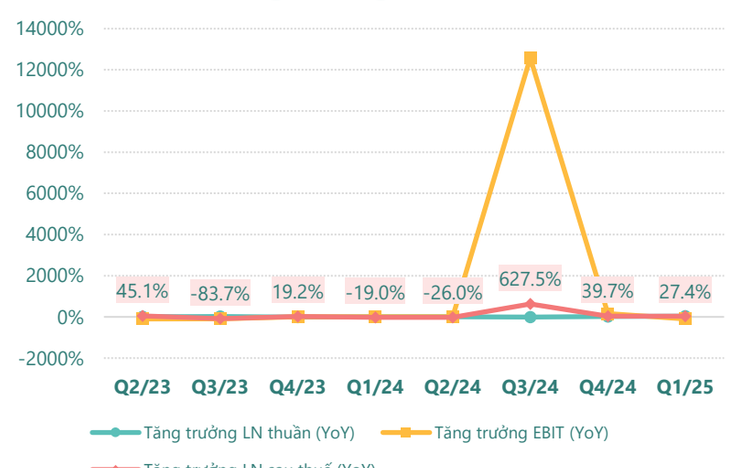
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



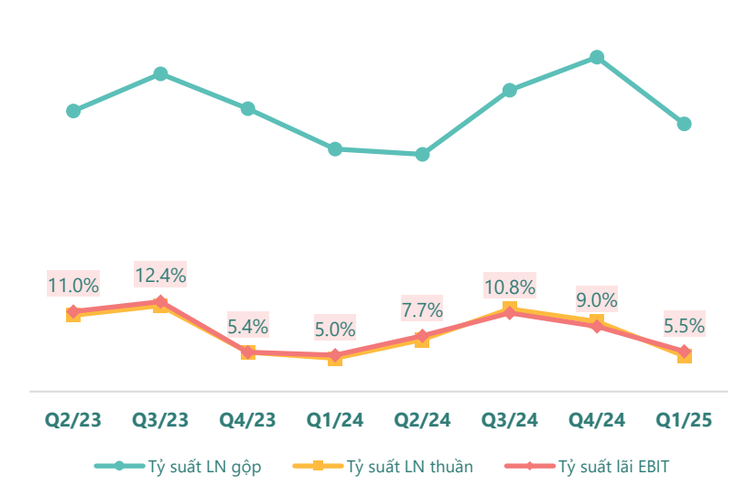
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



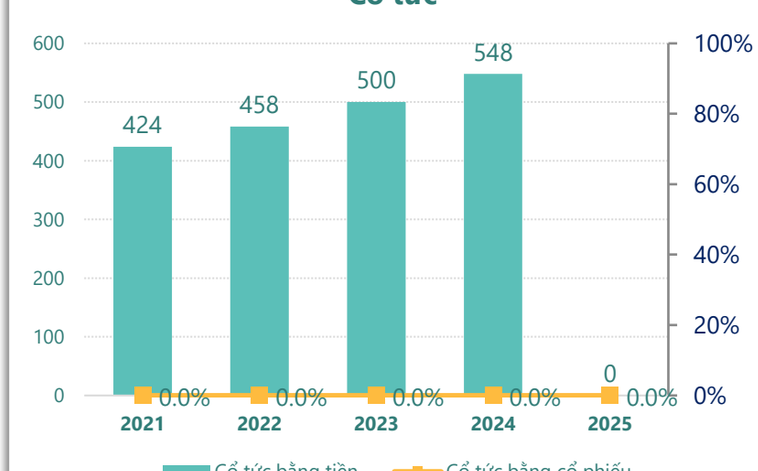
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

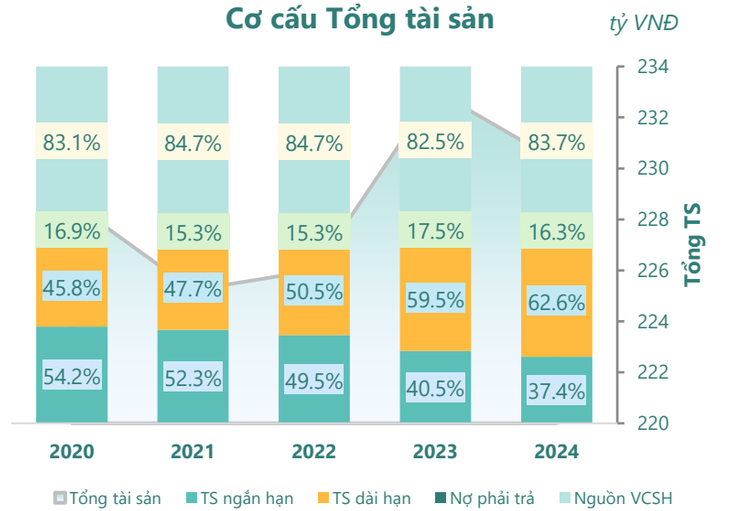
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

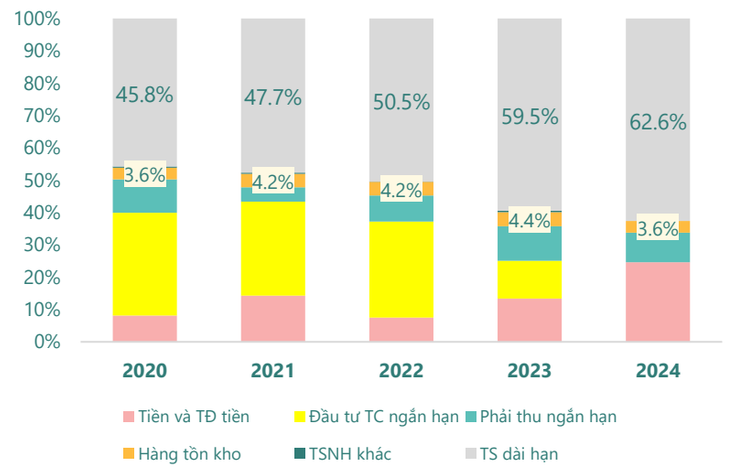
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



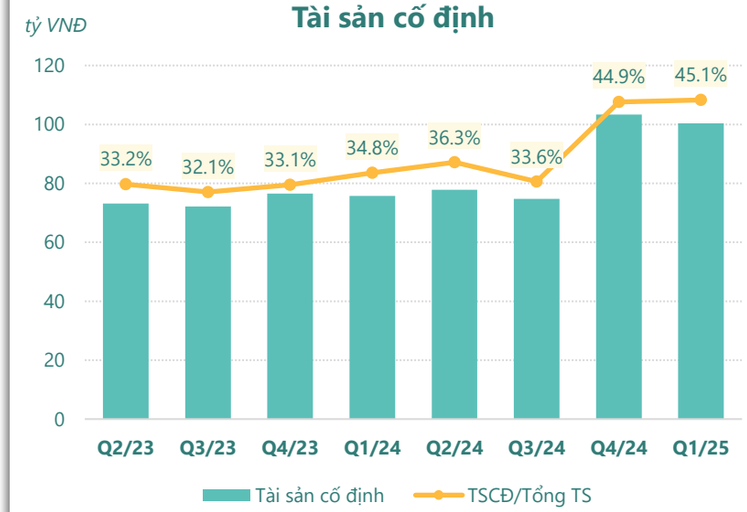
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



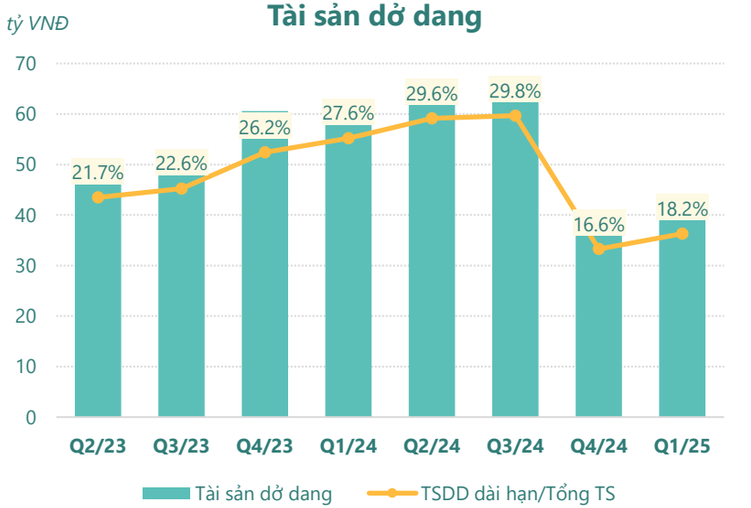
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



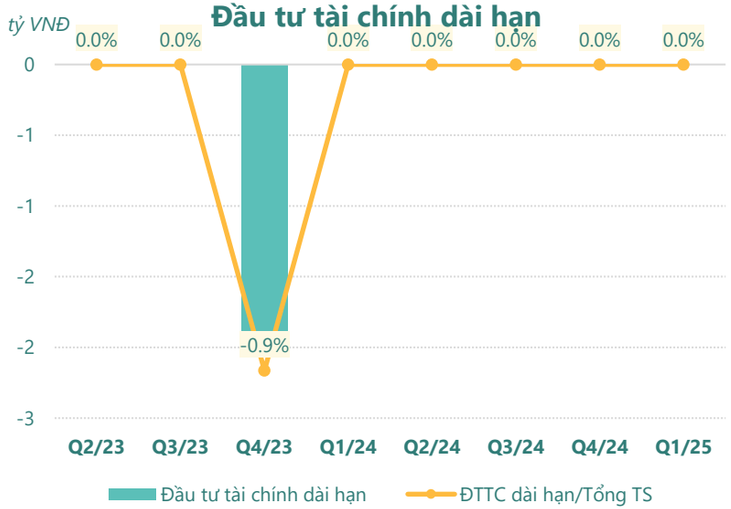
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



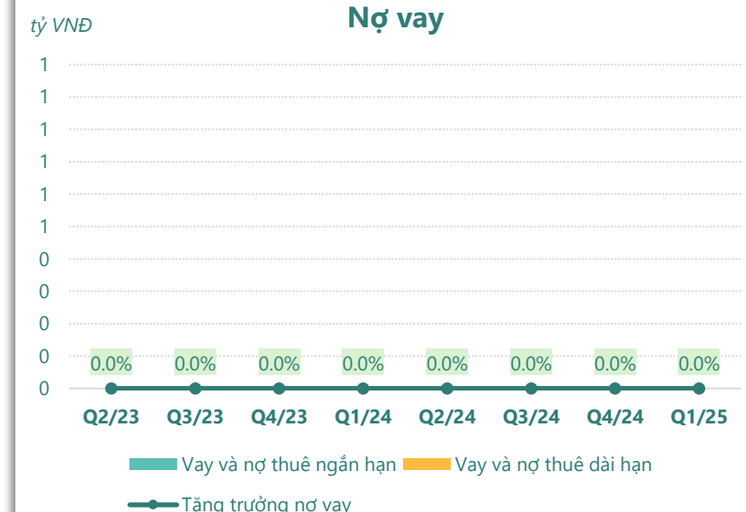
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

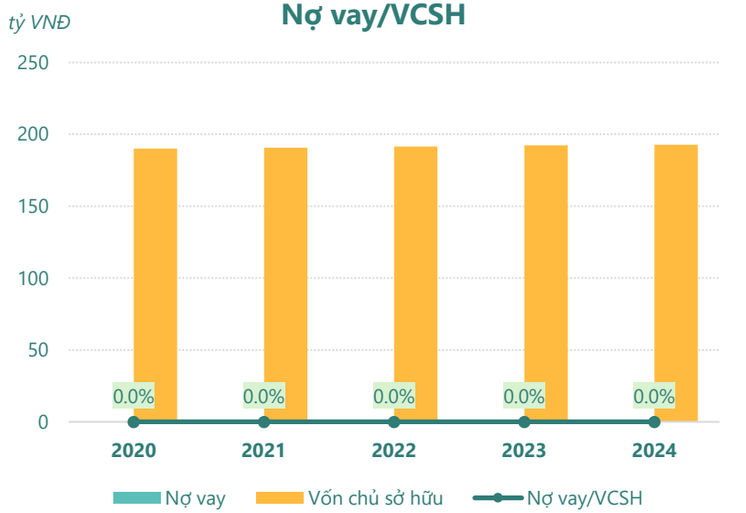
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

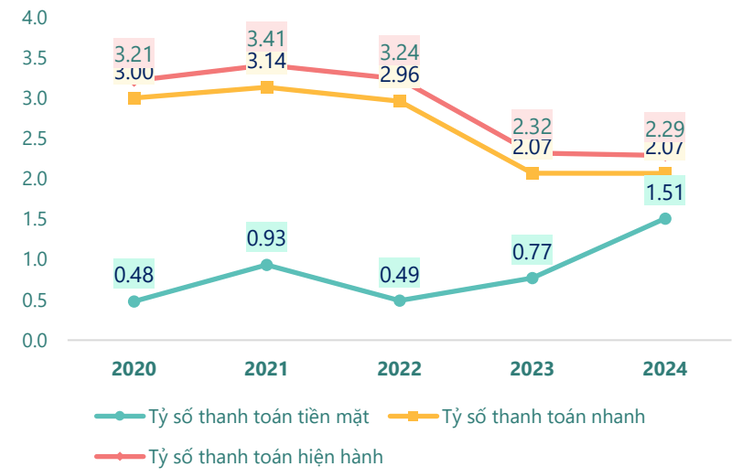
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



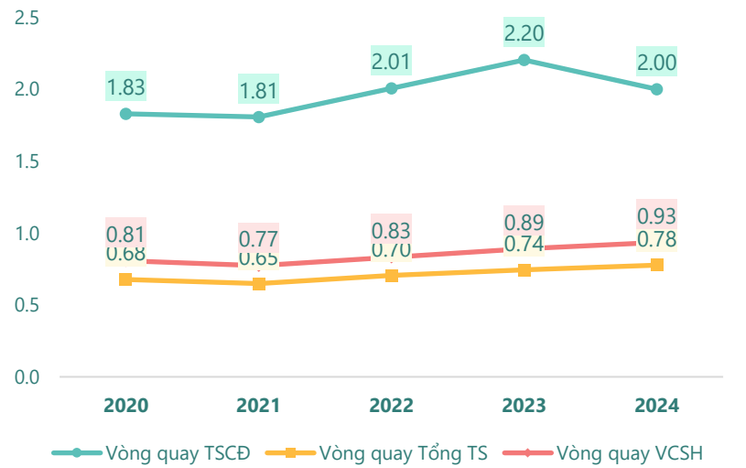
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



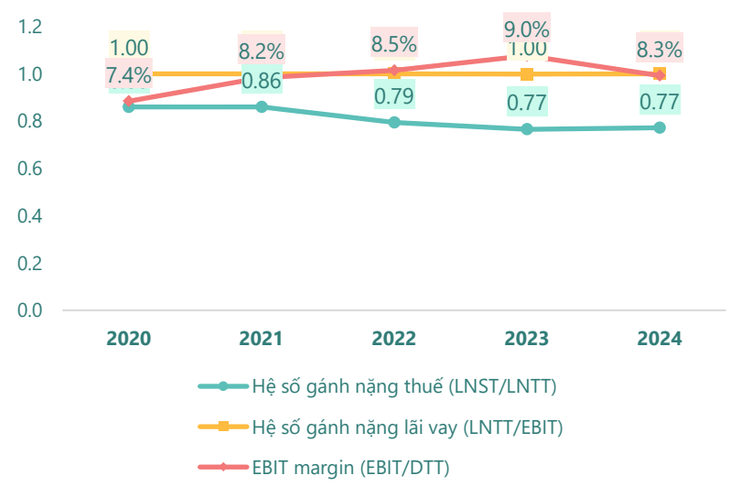
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



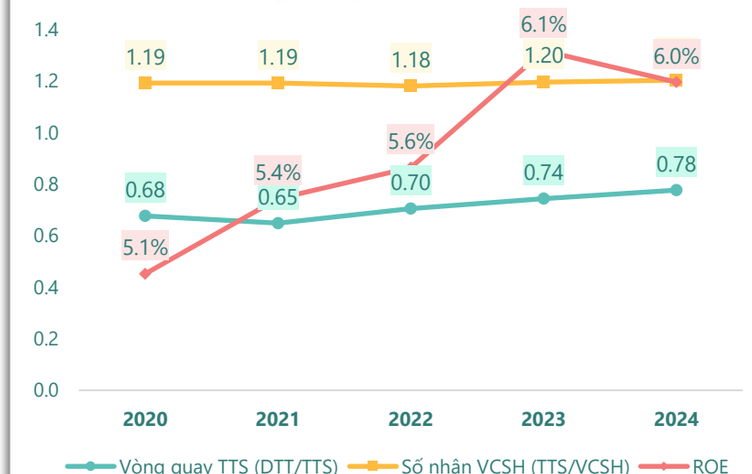
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



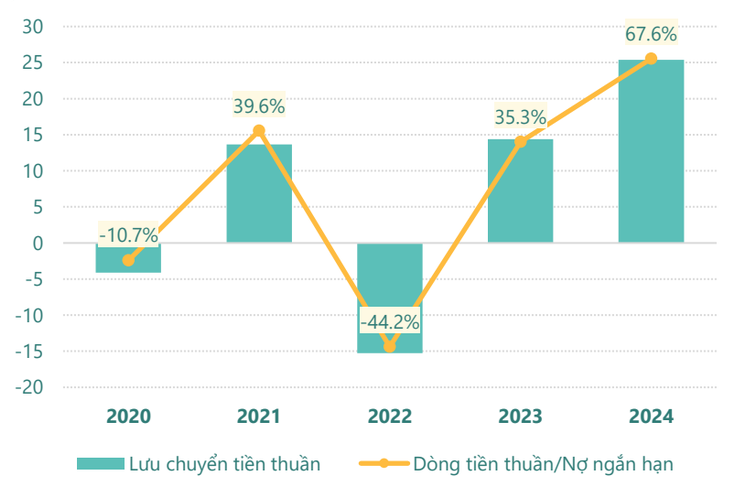
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**45.7**	**39.0**	**17.3%**	**180**	**171**	**5.4%**
Giá vốn hàng bán	28.9	26.0	11.1%	110	104	6.5%
Lợi nhuận gộp	16.9	13.0	29.8%	69.6	67.2	3.7%
Doanh thu HĐTC	0.18	0.21	-14.5%	1.30	3.88	-66.6%
Chi phí TC	0	0.00		0	0.02	-100%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0.02	-100%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	9.83	7.54	30.3%	36.2	37.9	-4.5%
Chi phí QLDN	**4.97**	**3.91**	**27.2%**	**19.7**	**18.5**	**6.4%**
LN thuần từ HĐKD	2.25	1.78	26.2%	15.1	14.7	2.8%
Lợi nhuận khác	**0.29**	**0.17**	**70.5%**	**-0.19**	**0.64**	**-130%**
LN trước thuế	2.54	1.95	30.1%	14.9	15.3	-2.8%
Lợi nhuận sau thuế	**2.03**	**1.55**	**30.7%**	**11.5**	**11.7**	**-2.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.03**	**1.55**	**30.7%**	**11.5**	**11.7**	**-2.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.90	-12.6	8.66	11.3	9.01	-5.74
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.04	9.58	13.3	-1.27	-2.72	-1.33
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-9.83	0	0	0
Tiền đầu kỳ	21.3	31.3	28.3	40.4	50.4	56.7
Lưu chuyển tiền thuần	**9.94**	**-3.03**	**12.1**	**10.0**	**6.29**	**-7.07**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	31.3	28.3	40.4	50.4	56.7	49.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**222**	**230**	**-3.4%**
Tài sản ngắn hạn	79.0	86.0	-8.1%
Tiền và tương đương tiền	49.6	56.7	-12.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	21.4	21.0	1.7%
Hàng tồn kho	8.06	8.33	-3.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**143**	**144**	**-0.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	100	103	-2.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	40.4	38.3	5.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.65**	**2.67**	**-0.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	27.7	37.6	-26.4%
Nợ ngắn hạn	**27.7**	**37.6**	**-26.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.26	0.63	-58.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**195**	**193**	**1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**195**	**193**	**1.1%**
Vốn điều lệ	181	181	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)